



Thaco Linker

HỘP SỐ AMT

VẬN HÀNH TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU - TRẢI NGHIỆM LÁI TỐI ƯU



TẢI TRỌNG
TỪ **1,49** ĐẾN **3,49** TẤN

THÙNG DÀI
TỪ **3,62** ĐẾN **5,2** m

THỂ TÍCH THÙNG
TỪ **13** ĐẾN **24,5** m³

NGOẠI THẤT



CẦN SỐ AMT
THIẾT KẾ THỂ THAO, MẠNH MẼ



**ĐÈN CHIẾU SÁNG
HALOGEN PROJECTOR**
THIẾT KẾ DẠNG MODULE

KHÔNG GIAN NỘI THẤT



ĐIỀU HÒA 2 CHIỀU



MÀN HÌNH AVN 7 INCH

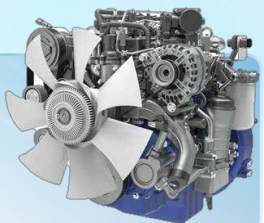


CHÌA KHÓA ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

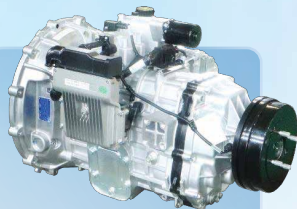


GHẾ NGỒI CHẤT LIỆU CAO CẤP

HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG



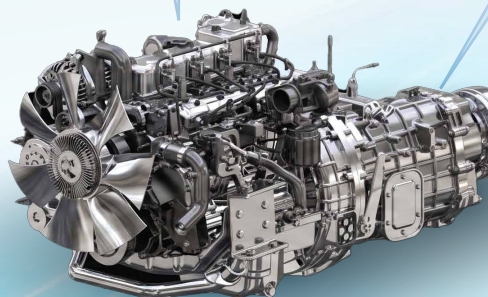
ĐỘNG CƠ
WEICHAI
TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU



HỘP SỐ
AMT
VẬN HÀNH MƯỢT MÀ, TRẢI NGHIỆM LÁI TỐT HƠN



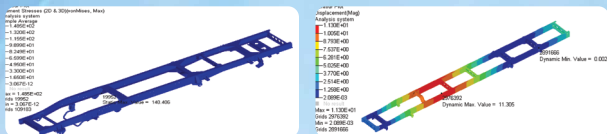
CẦU XE
HANDE AXLE
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CAO



HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG ĐƯỢC TÍNH TOÁN THIẾT KẾ ĐỒNG BỘ VÀ PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN GIAO THÔNG, NHU CẦU SỬ DỤNG CỦA KHÁCH HÀNG

KHUNG CHASSIS

DẬP NGUYÊN KHỐI, CỨNG VỮNG VÀ ỔN ĐỊNH



HỆ THỐNG PHANH

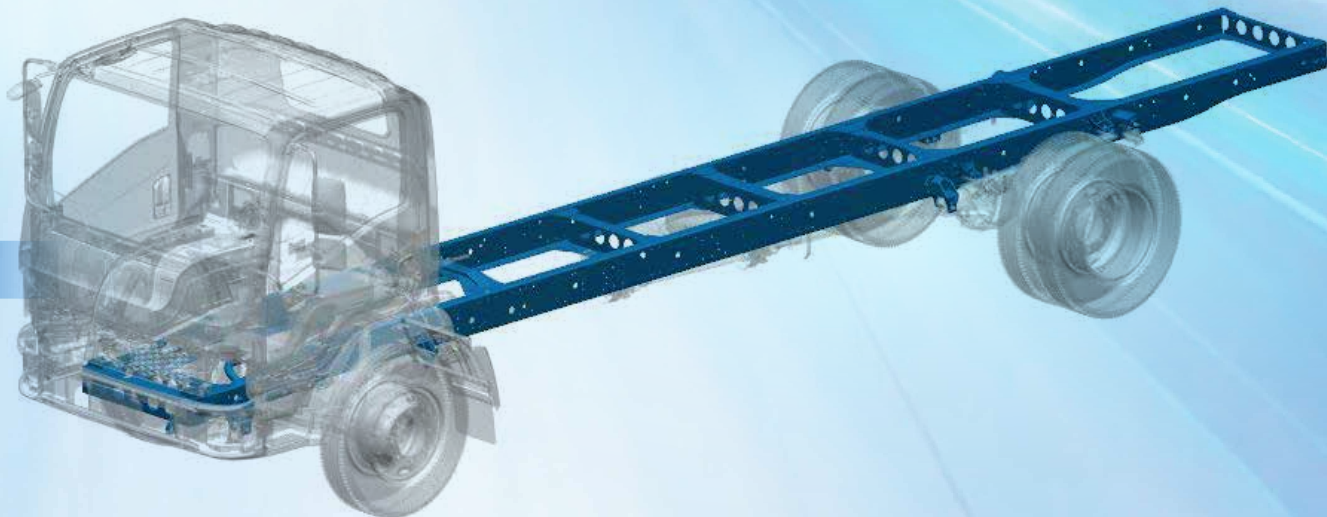
PHANH ABS

HỖ TRỢ AN TOÀN KHI PHANH



PHANH KHÍ XẢ

HỖ TRỢ ĐI ĐƯỜNG ĐÈO DỐC



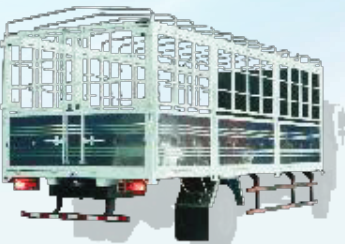
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	LINKER T5.0-3.6 AMT	LINKER T6.9-4.5 AMT	LINKER T7.5-5.2 AMT
KHỐI LƯỢNG				
Khối lượng bản thân xe chassis	kg	2.100	2.255	2.100
Khối lượng chuyên chở	kg	1.490/1.990	1.750/ 3.490	1.490/1.990
Khối lượng toàn bộ	kg	4.350/ 4.995	4.995/ 6.900	4.350/ 4.995
Số chỗ ngồi trong cabin	-	03 ghế		
KÍCH THƯỚC				
Kích thước tổng thể	mm	5.420 x 1.950 x 2.200	6.215 x 2.025 x 2.265	7.025 x 2.140 x 2.350
Chiều dài cơ sở	mm	2.800	3.400	3.800
Vệt bánh xe trước - sau	mm	1.490/1.535	1.577/ 1.586	1.707/ 1.679
Khoảng sáng gầm xe	mm	185	175	215
ĐỘNG CƠ				
Tên động cơ	-	WEICHAİ - WP2.3Q110E50	WEICHAİ - WP2.3Q140E50	WEICHAİ - WP2.5NQ155E50
Loại	-	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điện tử (ECU)		
Tiêu chuẩn khí thải	-	Đáp ứng mức tiêu chuẩn Euro 5		
Dung tích xy lanh	cc	2.289	2.289	2.493
Đường kính x hành trình	mm	Ø89 x 92	Ø89 x 92	Ø90 x 98
Công suất cực đại	Ps/rpm	110/3.000	140/ 3.200	155/ 2.900
Momen xoắn cực đại	N.m/rpm	280/ 1.600 ~ 2.400	320/ 1.600 ~ 2.400	400/ 1.400 ~ 2.100
TRUYỀN LỰC				
Ly hợp	-	Đĩa ma sát đơn, điều khiển điện		
Hộp số	-	A6TR45C (Bán tự động, 6 số tiến và 1 số lùi)		
Tỷ số truyền hộp số	-	$i_{n1}=5,979; i_{n2}=3,435; i_{n3}=2,099; i_{n4}=1,380; i_{n5}=1,000; i_{n6}=0,759; i_n=5,81$		
Tỷ số truyền lực chính	-	4.333	4.333	4.875
HỆ THỐNG LÁI				
		Trục vít – Écu bi, trợ lực thủy lực		
HỆ THỐNG PHANH				
Phanh chính	-	Tang trống, Thủy lực, 2 dòng, trợ lực chân không, có ABS		
Phanh dừng	-	Tang trống, Cơ khí, cáp kéo tác động lên trục thứ cấp của hộp số		
Phanh hỗ trợ	-	Phanh khí xả		
HỆ THỐNG TREO				
Trước	-	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực		
Sau	-	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực		
LỚP				
Trước & sau	-	6.50R16	7.00R16	7.50R16
ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT				
Độ vượt dốc lớn nhất	%	33.1	38	35
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	m	5.58	6.76	7.15
Tốc độ lớn nhất	km/h	96	103.68	102.08
Thể tích thùng nhiên liệu	lít	80	100	100

LINE UP THÙNG TIÊU CHUẨN



THÙNG LƯỠNG



THÙNG MUI BẠT



THÙNG KÍN

THÙNG XE THIẾT KẾ VÀ SẢN XUẤT THEO YÊU CẦU CHUYÊN BIỆT CỦA KHÁCH HÀNG



THÙNG ĐÔNG LẠNH



THÙNG BỬNG NÂNG



THÙNG CHỖ GIA CẦM



BÁN HÀNG LƯU ĐỘNG



XE XITEC



XE CHỖ MÁY CD



THÙNG CHỖ GIA SÚC



XE CHỖ RÁC